

Số: /TYC-BVNT

Khánh Hòa, ngày tháng 10 năm 2025

## **YÊU CẦU CHÀO GIÁ**

Kính gửi: Quý Công ty

Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho danh mục mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận với nội dung cụ thể như sau:

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu chào giá:**

1. Đơn vị yêu cầu chào giá: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Chi - Phòng VTTBYT – SĐT: 0379.338.838.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Bản gốc nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, Đường Nguyễn Văn Cừ, P. Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ 15h ngày 10 tháng 10 năm 2025 đến trước 15h ngày 22 tháng 10 năm 2025. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 22/10/2025.

### **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục chào giá: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận (phụ lục 01,02).

2. Yêu cầu hồ sơ nhà thầu tham dự đính kèm các tài liệu sau:

- Thư chào giá hoặc bảng báo giá của nhà thầu theo mẫu tại phụ lục 03.

- Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hóa theo yêu cầu tại phụ lục 03.1 (Số phiếu tiếp nhận, số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu; Phân loại TBYT; Hồ sơ công bố tiêu chuẩn loại A, B; Mã kê khai giá). Công ty có thể gửi tài liệu sau thời hạn nhận báo giá trong vòng 5 ngày làm việc.

- Nhà thầu cung cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) hoặc giấy chứng nhận lưu hành (MA) các nước cho các nhóm danh mục tại phụ lục 01, 02 (nếu có).

- Catalogue của nhà sản xuất và kèm theo bản dịch sang tiếng Việt của hàng hoá (đính kèm file trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: <https://muasamcong.mpi.gov.vn>)

hoặc <https://chaogiattbyt.moh.gov.vn> hoặc [vtyt.bvninhthuan@gmail.com](mailto:vtyt.bvninhthuan@gmail.com) hoặc gửi trực tiếp).

- Quyết định trúng thầu hoặc hợp đồng trúng thầu có danh mục tương tự tại các Bệnh viện công lập bằng hình thức đấu thầu rộng rãi gần nhất (nếu có).

3. Địa điểm giao hàng: Kho Vật tư – Phòng VTTBYT, Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Không quá 03 ngày, kể từ ngày Bệnh viện đặt hàng.

5. Dự kiến thanh toán tiền hàng: Trong vòng 03 tháng kể từ khi nghiệm thu hàng hoá.

6. Các thông tin khác:

- Số lượng báo giá: 02 bản.

- Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có).

- Hạn dùng của hàng hoá: đề nghị Quý Công ty cung cấp hạn dùng tính từ ngày Bệnh viện nhận được hàng.

- Thư yêu cầu này được đăng tải trên các trang thông tin điện tử: [benhvienninhthuan.vn](http://benhvienninhthuan.vn); [muasamcong.mpi.gov.vn](http://muasamcong.mpi.gov.vn); [chaogiattbyt.moh.gov.vn](http://chaogiattbyt.moh.gov.vn).

- Ngoài phong bì, Quý công ty ghi rõ thông tin: **Tên đơn vị tham gia báo giá; Tên danh mục báo giá; Người nhận: Chi - Phòng VTTBYT – SĐT: 0379.338.838, Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận.**

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu: VT, VTTBYT<sub>11</sub>

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Huy Thạch**

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ  
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH**

(Đính kèm Thư yêu cầu số: /TYC-BVNT ngày /10/2025 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
<b>I.</b>	<b>Phần 1: Găng tay và vật tư y tế phòng mổ</b>			
1	Áo phẫu thuật	Áo sử dụng trong phòng mổ Bao gồm: + Áo phẫu thuật size L: 135cm x 160cm, vải không dệt y tế 5 lớp SMMMS: 01 cái + Khăn thấm 40cm x 57cm: 02 cái Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	600
2	Bao chụp đầu đèn	Bao chụp đầu đèn có may thun co giãn Ø65cm, màng phim PE trong Được tiệt trùng bằng khí EO	Cái	700
3	Bao kính chắn chì	Được cấu tạo từ màng phim PE trong Kích thước: 100cm x 120cm	Cái	2.000
4	Bộ khăn chụp mạch vành	Sử dụng trong các ca chụp và can thiệp mạch vành, vải không dệt y tế 5 lớp SMMMS. Được tiệt trùng bằng khí EO. Bộ khăn bao gồm: + Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp, vải SMMMS, màng phim PE xanh, kích thước 200cm x 240cm: 01 cái + Bao chụp đầu đèn, màng phim PE trong, kích thước Ø65cm: 01 cái + Bao kính chắn chì, màng phim PE trong, kích thước 75cm x 100cm: 01 cái + Tấm phủ bàn dụng cụ, màng phim PE trong, kích thước 150cm x 180cm: 01 cái + Tấm phủ chắn chì, màng phim PE trong, kích thước 100cm x 140cm: 01 cái + Bao đựng remote, màng phim PE trong, kích thước 10cm x 26cm: 01 cái + Khăn lót, màng phim PE trong, kích thước 50cm x 60cm: 01 cái + Khăn chụp mạch vành 2 lỗ đùi và 1 lỗ tay, vải SMMMS, vải thấm, màng phim PE trong, kích thước 220cm x 370cm: 01 cái	Bộ	1.500
5	Găng tay cao su y tế	Chất liệu: latex tự nhiên hoặc tương đương, có bột, chưa tiệt trùng Kích thước: các cỡ Chiều dài: ≥240mm	Đôi	2.300.000

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
6	Găng tay phẫu thuật	Có phủ bột chống dính, bề mặt nhẵn hoặc nhám Kích cỡ: Size 6.5 - 8 Chiều dài: 275 - 282mm ( $\pm$ 5-7mm) Chiều rộng bàn tay: 83 - 102mm ( $\pm$ 5-6mm)	Đôi	400.000
7	Găng tay phẫu thuật	Có phủ bột chống dính, bề mặt nhẵn hoặc nhám Kích cỡ: Size 6.5 - 8 Chiều dài: 275 - 282mm ( $\pm$ 5-7mm) Chiều rộng bàn tay: 83 - 102mm ( $\pm$ 5-6mm) Tiệt trùng bằng khí EO	Đôi	250.000
8	Găng tay phẫu thuật	Có phủ bột chống dính, cổ tay dài, tay trái tay phải riêng biệt Kích cỡ: Size 7 Chiều dài tối thiểu: 450 mm Chiều rộng bàn tay: 89mm $\pm$ 5mm Tiệt trùng bằng khí EO	Đôi	3.500
<b>II. Phần 2: Chỉ phẫu thuật</b>				
1	Chỉ không tan đa sợi	Chỉ không tan đa sợi số 0, dài $\geq$ 75cm x 10 sợi	Tép	1.000
2	Chỉ không tan đa sợi	Chỉ không tan đa sợi số 2/0, dài $\geq$ 75cm, kim tròn 1/2C dài $\leq$ 26mm	Tép	2.000
3	Chỉ không tan đa sợi	Chỉ không tan đa sợi số 3/0, dài $\geq$ 75cm, kim tròn 1/2C dài $\leq$ 26mm	Tép	1.800
4	Chỉ không tan đa sợi	Chỉ không tan đa sợi số 3/0, dài $\geq$ 75cm, kim tam giác 3/8C dài $\leq$ 26mm	Tép	7.000
5	Chỉ không tan đa sợi	Chỉ không tan đa sợi số 4/0, dài $\geq$ 75cm, kim tam giác 3/8C dài $\leq$ 18mm	Tép	4.500
6	Chỉ không tan đa sợi	Chỉ không tan đa sợi số 5/0, dài $\geq$ 75cm, kim tam giác 3/8C dài $\leq$ 16mm	Tép	600
7	Chỉ không tan đa sợi	Chỉ không tan đa sợi số 5/0, dài $\geq$ 76cm, kim tròn 3/8C dài $\leq$ 10mm	Tép	100
8	Chỉ không tan đa sợi	Chỉ không tan đa sợi số 6/0, dài $\geq$ 75cm, kim tam giác 3/8C dài $\leq$ 13mm	Tép	100
9	Chỉ không tan đơn sợi	Chỉ không tan đơn sợi Polyamide số 2/0, dài $\geq$ 75cm, kim tam giác 3/8C dài 26-30mm	Tép	5.000
10	Chỉ không tan đơn sợi	Chỉ không tan đơn sợi Polyamide số 3/0, dài 70- 75 cm, kim tam giác 3/8C dài $\leq$ 26 mm	Tép	40.000
11	Chỉ không tan đơn sợi	Chỉ không tan đơn sợi Polyamide số 4/0, dài $\geq$ 75cm, kim tam giác 3/8C dài 18-19 mm	Tép	600
12	Chỉ không tan đơn sợi	Chỉ không tan đơn sợi Polyamide số 5/0, dài $\geq$ 75cm, kim tam giác 3/8C dài $\leq$ 16 mm	Tép	200
13	Chỉ không tan đơn sợi	Chỉ không tan đơn sợi Polyamide số 6/0, dài $\geq$ 45cm, kim tam giác 3/8C dài $\leq$ 12mm	Tép	400
14	Chỉ không tan đơn sợi	Chỉ không tan đơn sợi Polyamide số 10/0, dài $\geq$ 30cm, kim hình thang 3/8C dài $\leq$ 6 mm	Tép	300
15	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 2/0, dài $\geq$ 120cm, kim tròn đầu cắt 1/2C dài $\leq$ 26mm	Tép	500
16	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 3/0, dài $\geq$ 90cm, kim tròn 1/2C dài $\leq$ 26mm	Tép	250
17	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 4/0, dài $\geq$ 90cm, kim tròn 1/2C dài $\leq$ 22mm	Tép	250
18	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 5/0, dài $\geq$ 75cm, kim tròn 1/2C dài $\leq$ 13mm	Tép	250

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
19	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 6/0, dài $\geq 75$ cm, kim tròn 3/8C dài $\leq 13$ mm	Tép	200
20	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 7/0, dài $\geq 60$ cm, kim tròn 3/8C dài $\leq 6.4$ mm	Tép	200
21	Chỉ tan chậm tự nhiên	Chỉ tiêu thiên nhiên tan chậm số 0, dài $\geq 75$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 26$ mm	Tép	1.000
22	Chỉ tan chậm tự nhiên	Chỉ tiêu thiên nhiên tan chậm số 1, dài $\geq 75$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 40$ mm	Tép	12.000
23	Chỉ tan chậm tự nhiên	Chỉ tiêu thiên nhiên tan chậm số 2/0, dài $\geq 75$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 26$ mm	Tép	12.000
24	Chỉ tan chậm tự nhiên	Chỉ tiêu thiên nhiên tan chậm số 3/0, dài $\geq 75$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 26$ mm	Tép	300
25	Chỉ tan chậm tự nhiên	Chỉ tiêu thiên nhiên tan chậm số 4/0, dài $\geq 75$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 26$ mm	Tép	400
26	Chỉ tan nhanh tự nhiên	Chỉ tan nhanh tự nhiên số 2/0 dài $\geq 75$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 26$ mm	Tép	10.000
27	Chỉ tan tổng hợp đa sợi	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglycolic Acid số 1, dài $\geq 90$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 40$ mm được phủ poly (lactic-co-glycolic acid) (30/70) và calcium stearate hoặc tương đương	Tép	40.000
28	Chỉ tan tổng hợp đa sợi	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglycolic Acid số 2/0, dài $\geq 75$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 26$ mm được phủ poly (lactic-co-glycolic acid) (30/70) và calcium stearate hoặc tương đương	Tép	2.000
29	Chỉ tan tổng hợp đa sợi	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglycolic Acid số 3/0, dài $\geq 75$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 26$ mm được phủ poly (lactic-co-glycolic acid) (30/70) và calcium stearate hoặc tương đương	Tép	3.000
30	Chỉ tan tổng hợp đa sợi	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglycolic Acid số 4/0, dài $\geq 75$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 18$ mm được phủ poly (lactic-co-glycolic acid) (30/70) và calcium stearate hoặc tương đương	Tép	2.000
31	Chỉ tan tổng hợp đa sợi	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglycolic Acid số 2/0, dài $\geq 90$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 36$ mm	Tép	10.000
32	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 1, dài $\geq 90$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 48$ mm	Tép	800
33	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 2/0, dài $\geq 70$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 26$ mm	Tép	200
34	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 3/0, dài $\geq 70$ cm kim tròn 1/2C dài $\leq 26$ mm	Tép	200
35	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 4/0, dài $\geq 70$ cm, kim tròn 1/2C dài $\leq 20$ mm	Tép	200
36	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 5/0, dài $\geq 70$ cm kim tròn 3/8C dài $\leq 13$ mm	Tép	200
37	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 6/0, dài $\geq 70$ cm kim tròn 1/2C dài $\leq 13$ mm	Tép	200
38	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone số 7/0, dài $\geq 70$ cm kim tròn 3/8C dài $\leq 9$ mm	Tép	300
39	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polyglecaprone số 3/0, dài $\geq 70$ cm kim tròn 1/2C dài $\leq 18$ mm	Tép	200
40	Chỉ thép không tiêu	Chỉ thép không gỉ, không kim số 1, dài $\leq 40$ cm	Tép	200
41	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu	Chỉ tiêu tự nhiên sinh học đơn sợi liền kim, dài $\geq 75$ cm. Kim làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, phủ silicone, dài $\leq 15$ mm	Tép	3.540
<b>III.</b>	<b>Phần 3: Vật tư dùng trong dao mổ điện siêu âm Harmonic</b>			

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
1	Dao siêu âm dùng trong mổ hở	Chiều dài cán $\geq 23$ cm, đường kính $\geq 5$ mm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối được với dây dao dùng trong nội soi và mổ hở, có công nghệ thích ứng mô và có chống dính.	Cái	30
2	Dao siêu âm dùng trong mổ hở	Chiều dài cán $\geq 9$ cm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5 mm và mạch bạch huyết, kết nối với dây dao dùng trong mổ hở, dùng trong mổ mở bướu giáp, có công nghệ thích ứng mô.	Cái	50
3	Dao siêu âm dùng trong mổ nội soi	Chiều dài cán $\geq 36$ cm, đường kính $\geq 5$ mm, sử dụng sóng siêu âm để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết nối được với dây dao dùng trong nội soi và mổ hở, có công nghệ thích ứng mô và có chống dính.	Cái	50
4	Dây dao siêu âm mổ hở	Bộ phận tạo ra xung động siêu âm, kết nối giữa máy phát Harmonic và dao siêu âm. Dây dao được lập trình với một bộ đếm để giới hạn thực hiện được tối đa 100 lần phẫu thuật.	Cái	4
5	Dây dao siêu âm nội soi	Bộ phận tạo ra xung động siêu âm, kết nối giữa máy phát Harmonic và dao siêu âm. Dây dao được lập trình với một bộ đếm để giới hạn thực hiện được tối đa 95 lần phẫu thuật.	Cái	4
6	Băng đựng hóa chất	- Băng đựng hóa chất H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp STERRAD 100S - Mỗi băng gồm $\geq 10$ cell mỗi cell chứa $\leq 1.8$ ml H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> 58%	Băng	300
<b>IV.</b>	<b>Phần 4: Vật tư dùng trong thay khớp háng nhân tạo</b>			
1	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chuôi xương đùi: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Hợp kim titanium aluminum vanadium hoặc tương đương</li> <li>- Phủ 2 lớp: Titanium và HA hoặc tương đương</li> <li>- Góc cổ chuôi 135°. Cổ chuôi 12/14, 5°40', hình elip</li> <li>- Kích cỡ: 9-16 bước tăng 1, tương ứng với chiều dài từ 130-170mm</li> </ul> </li> <li>• Ổ cối bán phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Thép không rỉ và polyethylene hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính 42-60mm bước tăng 2</li> </ul> </li> <li>• Đầu xương đùi (chôm): <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Thép không rỉ hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính: 22.2mm, 28mm</li> </ul> </li> </ul> Đóng gói tiệt trùng	Bộ	200

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
2	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại chuôi dài liền một khối	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chuôi xương đùi:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Hợp kim titanium aluminum vanadium hoặc tương đương</li> <li>- Phủ 2 lớp: Titanium và HA hoặc tương đương</li> <li>- Cổ chuôi 12/14, 5°40', hình elip</li> <li>- Chuôi có 2 lỗ bắt vít điều chỉnh</li> <li>- Kích cỡ: 12-16mm, chiều dài chuôi: 200-300mm</li> <li>- Vít điều chỉnh: đường kính 5.5mm, dài 28-55mm; đường kính 5.5mm, dài 30-35mm.</li> </ul> </li> <li>• Ổ cối bán phần:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Thép không rỉ và polyethylene hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính 42-60mm bước tăng 2</li> </ul> </li> <li>• Đầu xương đùi (chôm):               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Thép không rỉ hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính: 22.2mm, 28mm</li> </ul> </li> </ul> Đóng gói tiệt trùng	Bộ	20
3	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chỏm kim loại	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chuôi xương đùi:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Hợp kim titanium aluminum vanadium hoặc tương đương</li> <li>- Phủ 2 lớp: Titanium và HA hoặc tương đương</li> <li>- Góc cổ chuôi 135°. Cổ chuôi 12/14, 5°40', hình elip</li> <li>- Kích cỡ: 8-16 bước tăng 1, tương ứng với chiều dài từ 87-170mm</li> </ul> </li> <li>• Ổ cối:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Hợp kim Titanium aluminum vanadium hoặc tương đương</li> <li>- Phủ 2 lớp: Titanium và HA hoặc tương đương</li> <li>- Ổ cối bắt vít hoặc không bắt vít và có ≥8 đỉnh cố định</li> </ul> </li> <li>• Lớp đệm:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Polyethylene hoặc tương đương</li> <li>- Kích cỡ: 46-62mm bước tăng 2</li> </ul> </li> <li>• Đầu xương đùi (chôm):               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: thép không gỉ hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính 28mm</li> </ul> </li> <li>• Vít ổ cối:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Hợp kim titanium aluminum vanadium hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính 5.5mm, dài 25-45mm</li> </ul> </li> </ul> Đóng gói tiệt trùng	Bộ	20

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
4	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chỏm Ceramic	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chuôi xương đùi:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Hợp kim titanium aluminum vanadium hoặc tương đương</li> <li>- Phủ 2 lớp: Titanium và HA hoặc tương đương</li> <li>- Góc cổ chuôi 135°. Cổ chuôi 12/14, 5°40', hình elip</li> <li>- Kích cỡ: 8-16 bước tăng 1, tương ứng với chiều dài từ 87-170mm</li> </ul> </li> <li>• Ổ cối:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Hợp kim Titanium aluminum vanadium hoặc tương đương</li> <li>- Phủ 2 lớp: Titanium và HA hoặc tương đương</li> <li>- Ổ cối bắt vít và có 4 đỉnh chống xoay</li> <li>- Kích cỡ: 46-62mm bước tăng 2</li> </ul> </li> <li>• Lớp đệm:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Alumina (Ceramic) hoặc tương đương</li> <li>- Kích cỡ: 36-48mm</li> </ul> </li> <li>• Đầu xương đùi (chỏm):               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Alumina (Ceramic) hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính 28mm, 32mm</li> </ul> </li> <li>• Vít ổ cối:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Hợp kim titanium aluminum vanadium hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính 5.5mm, dài 25-45mm</li> </ul> </li> </ul> Đóng gói tiệt trùng	Bộ	30
5	Bộ khớp háng toàn phần chuyển động đôi không xi măng chỏm Ceramic	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chuôi xương đùi:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Hợp kim titanium aluminum vanadium hoặc tương đương</li> <li>- Phủ 2 lớp: Titanium và HA hoặc tương đương</li> <li>- Góc cổ chuôi 135°. Cổ chuôi 12/14, 5°40', hình elip</li> <li>- Kích cỡ: 9-16 bước tăng 1, tương ứng với chiều dài từ 130-170mm</li> </ul> </li> <li>• Ổ cối (cup):               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Hợp kim Cobalt-chromium-molybdenum hoặc tương đương</li> <li>- Bề mặt ngoài được phủ 2 lớp áp lực chân không: lớp bên dưới phủ titanium, lớp bên trên phủ hydroxyapatite. Vành ngoài có 10 đỉnh cố định chống xoay và chống lật.</li> <li>- Kích cỡ: 48-60mm</li> </ul> </li> <li>• Lớp đệm:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Polyethylene hoặc tương đương</li> <li>- Kích cỡ: 48-60mm bước tăng 2</li> </ul> </li> <li>• Đầu xương đùi (chỏm):               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Alumina (Ceramic) hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính: 28mm</li> </ul> </li> </ul> Đóng gói tiệt trùng	Bộ	40

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
6	Bộ khớp háng toàn phần chuyên động đôi không xi măng chôm thép không gỉ	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chuôi xương đùi: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Hợp kim titanium aluminum vanadium hoặc tương đương</li> <li>- Phủ 2 lớp: Titanium và HA hoặc tương đương</li> <li>- Góc cổ chuôi 135°. Cổ chuôi 12/14, 5°40', hình elip</li> <li>- Kích cỡ: 9-16 bước tăng 1, tương ứng với chiều dài từ 130-170mm</li> </ul> </li> <li>• Ổ cối (cup): <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Hợp kim Cobalt-chromium-molybdenum hoặc tương đương</li> <li>- Ổ cối không bắt vít. Bề mặt ngoài được phủ 2 lớp áp lực chân không: lớp bên dưới phủ titanium, lớp bên trên phủ hydroxyapatite. Vành ngoài có 6 đỉnh, trên đỉnh có 4 đỉnh có đỉnh chống xoay và chống lật.</li> <li>- Kích cỡ: 44-60mm</li> </ul> </li> <li>• Lớp đệm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Polyethylene hoặc tương đương</li> <li>- Lớp đệm chuyên động đôi</li> <li>- Kích cỡ: 44-60mm bước tăng 2</li> </ul> </li> <li>• Đầu xương đùi (chôm): <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: thép không gỉ hoặc tương đương</li> <li>- Đường kính: 22.2mm, 28mm</li> </ul> </li> </ul> Đóng gói tiệt trùng	Bộ	30
<b>V.</b>	<b>Phần 5: Vật tư dùng trong phẫu thuật dây chằng chéo</b>			
1	Vít dây chằng chéo tự tiêu	Chất liệu PLA 70% + Beta Tricalcium phosphate 30% ( $\beta$ -TCP) hoặc tương đương Đường kính: 6 - 11mm; Chiều dài: 20 - 35mm. Tiệt trùng	Cái	30
2	Vít treo mảnh ghép gân	Bao gồm: 1 nút titan, 1 vòng polyethylene terephthalate (PET), 2 sợi kéo polyethylene terephthalate hoặc tương đương. Chiều dài vòng dây treo: 15 - 40mm Tiệt trùng	Cái	60
3	Dây dẫn dịch	Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp, chất liệu nhựa PVC hoặc tương đương, không có DEHP Dây dẫn nước áp lực trong nội soi khớp, có 2 đầu nước vào và 1 đầu nước ra được điều chỉnh khóa an toàn. Tiệt trùng	Cái	40
4	Lưới bảo khớp	Sử dụng công nghệ cửa sổ 3 lớp kết hợp vừa cắt xương vừa cắt bỏ mô. Chiều dài: 85-130mm tương đương đường kính: 3-5mm. Dùng 1 lần	Cái	30
5	Lưới cắt đốt bằng sóng Radio	Đầu đốt lưỡng cực sử dụng sóng RF, sử dụng 1 lần. Dây hút nước dài 35cm, dây điện kết nối với tay cầm dài 4m. Loại đầu đốt cong 90 <sup>0</sup> và 45 <sup>0</sup> , chiều dài 150mm. Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp háng, khớp gối và khớp vai.	Cái	40

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
6	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân	Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài Thiết kế khóa 3 điểm. Vòng tự điều chỉnh bao phủ đường kính từ 15-60mm. Lực kéo cao: 900 N.	Cái	30
<b>VI.</b>	<b>Phần 6: Vật tư đỉnh, nẹp, vít</b>			
1	Bộ đỉnh nội tủy vùng liên máu chuyển	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương 1/Đỉnh: đường kính đầu đỉnh $\leq 16\text{mm}$ , đường kính lõi $\leq 4.2\text{mm}$ , khoảng cách từ vít đến đầu đỉnh $\leq 43\text{mm}$ , góc vít với đỉnh $\leq 130$ độ. + Đỉnh nội tủy rỗng nòng loại ngắn: Đường kính 9.2-11mm, dài 170-240mm + Loại đỉnh nội tủy rỗng nòng (loại dài), chiều dài bổ sung trái/phải: đường kính 9.2-11mm, dài 320-440mm. Đóng gói tiệt trùng 2/ Vít khóa: đường kính $\leq 10\text{mm}$ , dài 70-120mm bước tăng 5mm 3/ Vít chốt khóa ngang đường kính $\geq 5\text{mm}$ , dài 26-80mm, bước tăng 2mm, dài 85-100mm, bước tăng 5mm 4/ Nắp đỉnh $\leq 40\text{mm}$ .	Bộ	70
2	Bộ đỉnh gãy liên máu chuyển dùng vít nén tích hợp	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương 1/ Đỉnh: Đường kính đầu đỉnh $\leq 16.25\text{mm}$ , đường kính lõi $\leq 5.3\text{mm}$ . Khoảng cách từ vít đến đầu trên của đỉnh $\leq 44\text{mm}$ , góc vít với đỉnh $\geq 125$ độ Đường kính 9-12mm, dài 180-200mm tương ứng đoạn đầu xa dài 72.8-92.8mm. Đóng gói tiệt trùng. 2/ Dùng vít nén đường kính $\leq 7\text{mm}$ , dài 30/60-120mm, bước tăng 5mm. 3/ Dùng vít khóa tích hợp đường kính $\leq 10\text{mm}$ , dài 65-120mm, bước tăng 5mm. 4/ Dùng vít chốt khóa ngang đường kính $\geq 5\text{mm}$ , dài 26-80mm, bước tăng 2mm, dài 85-100mm, bước tăng 5mm. 5/ Dùng nắp đỉnh vít dài $\leq 17\text{mm}$	Bộ	30
3	Bộ đỉnh nội tủy xương chày rỗng nòng đa hướng	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương 1/Đỉnh nội tủy xương chày rỗng nòng đa hướng: Đường kính 8.5-10mm dài 255-375mm bước tăng 15mm, đa hướng có 5 lỗ đầu gần và 4 lỗ đầu xa phù hợp với nhiều mức độ độ kết hợp thân xương chày. Đường kính lõi $\leq 4.2\text{mm}$ , góc nghiêng $\leq 10$ độ. Đóng gói tiệt trùng 2/ Dùng 5-9 vít chốt khóa ngang $\leq 4.5\text{mm} \times 24-88\text{mm}$ bước tăng 2mm phụ thuộc chỉ định phẫu thuật. 3/ Dùng nắp đỉnh dài 5-15mm.	Bộ	130

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
4	Bộ đỉnh nội tủy xương đùi rộng nông đa hướng	<p>Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương</p> <p>1/ Đỉnh nội tủy xương đùi rộng nông: Đường kính lõi <math>\leq 5.1</math>mm, góc nghiêng <math>\geq 6</math> độ. Đường kính 9.5-11mm, dài 320-440mm. Loại cài tiền dùng cho gãy thân xương đùi và gãy liên mấu chuyền.</p> <p>Đóng gói tiệt trùng</p> <p>2/ Dùng 2 vít khóa, đường kính <math>\leq 6.4</math>mm, dài 65 - 115mm với bước tăng 5mm hướng cổ xương đùi tạo góc với đỉnh <math>\geq 50</math> độ.</p> <p>3/ Dùng 2 vít chốt khóa ngang cố định chống xoay, chống lún đường kính <math>\geq 5</math>mm, dài 26-80mm, bước tăng 2mm, dài 85-100mm, bước tăng 5mm.</p> <p>4/ Dùng nắp đỉnh dài bổ sung 5-20mm</p>	Bộ	80
5	Nẹp bản nhỏ nén ép ít tiếp xúc	<p>Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương</p> <p>Nẹp 5-10 lỗ tương đương với chiều dài 64-129mm, dày <math>\leq 3</math>mm, rộng <math>\leq 12</math>mm</p> <p>Dùng vít xương cứng 3.5mm</p>	Cái	120
6	Nẹp bản rộng nén ép ít tiếp xúc	<p>Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương</p> <p>Nẹp 6-18 lỗ tương ứng chiều dài 106-322mm, dày <math>\leq 6</math>mm, rộng <math>\leq 17.5</math>mm, khoảng cách giữa các lỗ <math>\leq 18</math>mm, sử dụng kết hợp vít xương cứng 4.5mm hoặc vít xoắn 6.5mm.</p> <p>Dùng vít xương cứng 4.5mm</p>	Cái	30
7	Nẹp khóa căng tay	<p>Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương</p> <p>Thân rộng 10mm, dày <math>\leq 3</math>mm, các lỗ 5-12 lỗ tương ứng chiều dài 69-160mm, khoảng cách giữa các lỗ <math>\leq 13</math>mm.</p> <p>Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm kết hợp vít xương cứng 3.5mm tự taro</p> <p>Đóng gói tiệt trùng</p>	Cái	40
8	Nẹp khóa căng chân/ cánh tay	<p>Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương</p> <p>Thân nẹp rộng <math>\leq 13.5</math>mm, dày <math>\leq 4.6</math>mm, khoảng cách giữa các lỗ vít <math>\leq 18</math>mm</p> <p>Các lỗ thân 6-14 lỗ tương ứng chiều dài 109-253mm</p> <p>Lỗ vít kết hợp, dùng vít khóa 5.0mm kết hợp vít xương cứng 4.5mm tự taro.</p> <p>Đóng gói tiệt trùng.</p>	Cái	150
9	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong	<p>Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương</p> <p>Loại trái/ phải</p> <p>Đầu nẹp 9 lỗ đầu, rộng <math>\leq 18.3</math>mm, dày <math>\leq 3.8</math>mm, có móc</p> <p>Thân rộng <math>\leq 11.3</math>mm, dày <math>\leq 3.8</math>mm, có 6-10 lỗ tương ứng chiều dài 142-194mm.</p> <p>Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm, tự taro</p> <p>Đóng gói tiệt trùng.</p>	Cái	70

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
10	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay	<p>Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương</p> <p>Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong: Đầu nẹp 3 lỗ dùng vít khóa 2.7mm, rộng <math>\leq 11</math>mm, dày <math>\leq 2.5</math>mm, có 3-13 lỗ tương ứng chiều dài 58-188mm, khoảng cách lỗ <math>\leq 13</math>mm, có trái/ phải</p> <p>Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài: Đầu nẹp có móc, 5 lỗ, rộng <math>\leq 21.2</math>mm, dày <math>\leq 2.5</math>mm dùng vít khóa 2.7mm</p> <p>Thân rộng <math>\leq 11</math>mm, dày <math>\leq 2.5</math>mm, có 3-13 lỗ tương ứng chiều dài 65-195mm, khoảng cách lỗ <math>\leq 13</math>mm, có trái/ phải.</p> <p>Lỗ kết hợp dùng vít khóa 2.7, 3.5mm kết hợp vít xương cứng 3.5mm tự taro</p> <p>Đóng gói tiệt trùng.</p>	Cái	10
11	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	<p>Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương</p> <p>Đầu nẹp 7 lỗ, rộng <math>\leq 32</math>mm, dày <math>\leq 5.5</math>mm</p> <p>Thân rộng <math>\leq 16.1</math>mm, dày <math>\leq 5.5</math>mm, , có từ 5-13 lỗ tương ứng chiều dài 161-321mm, khoảng cách giữa các lỗ <math>\leq 20</math>mm</p> <p>Lỗ vít kết hợp dùng vít khóa 5.0mm và vít xương cứng 4.5mm tự taro.</p> <p>Đóng gói tiệt trùng.</p>	Cái	90
12	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	<p>Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương</p> <p>Đầu nẹp 9 lỗ, dày <math>\leq 3</math>mm, rộng <math>\leq 20.2</math>mm</p> <p>Dày <math>\leq 3</math>mm, thân rộng <math>\leq 12.4</math>mm, đầu nẹp rộng <math>\leq 20.2</math>mm, các lỗ thân 3-12 lỗ tương ứng chiều dài 90-242mm.</p> <p>Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm kết hợp vít xương cứng 3.5mm tự taro</p> <p>Đóng gói tiệt trùng.</p>	Cái	60
13	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài	<p>Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương</p> <p>Loại trái/phải</p> <p>3 lỗ đầu, thân rộng <math>\leq 15.5</math>mm, dày <math>\leq 4.5</math>mm</p> <p>Thân 3-13 lỗ tương ứng chiều dài 105-305mm, khoảng cách giữa các lỗ <math>\leq 20</math>mm</p> <p>Lỗ kết hợp dùng vít khóa 5.0mm kết hợp vít xương cứng 4.5mm tự taro</p> <p>Đóng gói tiệt trùng.</p>	Cái	150
14	Nẹp khóa mắt cá chân	<p>Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương</p> <p>Đầu nẹp 5 lỗ, rộng <math>\leq 30</math> mm, dày <math>\leq 3</math>mm.</p> <p>Thân nẹp rộng <math>\leq 14</math>mm, dày <math>\leq 3</math>mm, 3-13 lỗ tương ứng chiều dài 84-214m, khoảng cách giữa các lỗ <math>\leq 13</math>mm</p> <p>Lỗ vít kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm</p> <p>Đóng gói tiệt trùng.</p>	Cái	120

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
15	Nẹp khóa mắc xích	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Thân nẹp rộng $\leq 10\text{mm}$ , dày $\leq 3\text{mm}$ , các lỗ 6-12 lỗ tương ứng chiều dài 76-148mm, khoảng cách lỗ $\leq 12\text{mm}$ . Dùng vít khóa 3.5mm Đóng gói tiệt trùng.	Cái	20
16	Nẹp khóa xương đòn	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Thân rộng $\leq 10\text{mm}$ , dày $\leq 3\text{mm}$ , khoảng cách giữa các lỗ $\leq 13\text{mm}$ . Các lỗ thân 6-10 lỗ tương ứng chiều dài 88-137mm Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm kết hợp vít xương cứng 3.5mm tự taro. Đóng gói tiệt trùng.	Cái	140
17	Nẹp khóa xương đùi	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Thân nẹp rộng $\leq 17.5\text{mm}$ , dày $\leq 5.5\text{mm}$ , có 6-18 lỗ tương ứng chiều dài 110-326mm, khoảng cách giữa các lỗ $\leq 18\text{mm}$ . Lỗ kết hợp dùng vít khóa 5.0 và vít xương cứng 4.5mm tự taro Đóng gói tiệt trùng.	Cái	10
18	Nẹp mắt xích	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp 5-13 lỗ tương đương chiều dài 60-156mm. Dày $\leq 3\text{mm}$ , rộng $\leq 10\text{mm}$ , khoảng cách giữa các lỗ là $\leq 12\text{mm}$ . Dùng vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Cái	130
19	Vít khóa	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Vít khóa đường kính 3.5mm: đường kính mũ vít $\leq 5.0\text{mm}$ , đường kính thân vít 3.5mm, ren $\leq 1\text{mm}$ , đường kính lõi $\leq 2.5\text{mm}$ , dài 12-42 bước tăng 2mm, dài 45-60mm bước tăng 5mm.	Cái	4.000
20	Vít khoá	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Vít khóa 5.0mm: đường kính mũ vít $\leq 7.0\text{mm}$ , đường kính thân vít 5.0mm, ren $\leq 1.2\text{mm}$ , đường kính lõi 3.5mm dài 14-50mm bước tăng 2mm, dài 55-110mm bước tăng 5mm	Cái	1.500
21	Vít khóa rỗng nòng	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Đường kính thân vít 6.5mm, ren $\leq 2.75\text{mm}$ , đường kính lõi 2.65mm, dài 60-120mm, bước tăng 5mm	Cái	60
22	Vít xóp	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Đường kính 4.0mm, dài 14 - 60mm, bước tăng 2mm	Cái	100
23	Vít xóp	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Đường kính 6.5mm, ren dài $\leq 32\text{mm}$ , dài 45-95mm, bước tăng 5mm.	Cái	60
24	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Vít xương cứng 3.5mm: đường kính thân vít 3.5mm, ren $\leq 1.25\text{mm}$ , đường kính lõi 2mm, dài 10-50mm, bước tăng 2mm, tự taro.	Cái	3.000

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
25	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Vít xương cứng 4.5mm: đường kính thân vít 4.5mm, ren $\leq$ 1.25mm, đường kính lõi 2mm, dài 20-60mm, tự taro, bước tăng 2mm	Cái	1.000
26	Khung cố định ngoài cẳng chân	Khung cố định ngoài cẳng chân gồm 2 thanh ren thép 316 hoặc tương đương, đường kính $\leq$ 8mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ. Bộ cố định ngoài cẳng chân gồm 01 khung và 4 đinh răng Schanz đường kính 5.0mm.	Bộ	20
27	Nẹp khóa khớp cùng đòn	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Thân rộng $\leq$ 11mm, dày $\leq$ 3.1mm, khoảng cách giữa các lỗ $\leq$ 15mm Các lỗ thân 4-7 lỗ tương ứng chiều dài 63.5-110mm Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm kết hợp vít xương cứng 3.5mm tự taro Đóng gói tiệt trùng.	Cái	4
28	Vít khoá	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Vít khóa đường kính 2.7mm: đường kính mũ vít $\leq$ 3.5mm, đường kính thân vít 2.7mm, ren $\leq$ 0.75mm, đường kính lõi 1.5mm, dài 10-48mm bước tăng 2mm, dài 50-60mm bước tăng 5mm, tự taro	Cái	1.200
29	Bộ cố định ngoài chữ T	Khung cố định ngoài chữ T gồm 2 thanh ren đường kính 8mm, 2 thanh ren đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không rỉ. Bộ cố định ngoài chữ T gồm 01 khung và 5 đinh răng Schanz đường kính 5.0mm.	Bộ	30
30	Bộ cố định ngoài gần khớp	Khung cố định ngoài gần khớp gồm 1 thanh tròn cong nửa vòng, 1 thanh thẳng tròn đường kính $\leq$ 8mm, 1 thanh răng đường kính $\leq$ 6mm, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ. Bộ cố định ngoài gần khớp gồm 01 khung và 6 đinh răng Schanz đường kính 5.0mm.	Bộ	2
31	Bộ cố định ngoài tay	Khung cố định ngoài tay gồm 2 thanh ren đường kính $\leq$ 6mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ. Bộ cố định ngoài tay gồm 01 khung và 4 đinh răng Schanz đường kính 3.5mm	Bộ	3
32	Bộ cố định ngoài khung chậu	Khung cố định ngoài khung chậu gồm 2 thanh cong đường kính $\leq$ 8mm; 3 thanh ren đường kính $\leq$ 6mm dài 360-400mm; 14 khối chữ nhật; 26 bulông; 12 đai ốc thép không rỉ. Bộ cố định ngoài khung chậu gồm 1 khung và 4 đinh răng Schanz đường kính 5.0mm.	Bộ	5
33	Đinh Kirshner	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Đinh không ren, một đầu nhọn, đường kính 1.0-5.0mm dài 150-300mm.	Cái	1.200
34	Đinh Kirshner	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương Có ren, đường kính 0.8-2.5mm, dài 150-225mm, chiều dài ren 18-20mm	Cái	300
35	Đinh nội tủy dẻo	Chất liệu titanium hoặc tương đương Đường kính 2.0-4.0mm	Cái	300

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
36	Nẹp khóa đầu dưới xương quay đa hướng	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp phân biệt trái/phải Đầu nẹp rộng 19.5mm, 3-8 lỗ thân tương ứng chiều dài 51-99mm Đầu nẹp rộng 22mm, 3-8 lỗ thân tương ứng chiều dài 54-102mm Đầu nẹp dùng vít khóa 2.4mm hoặc vít khóa 2.7mm Thân nẹp kết hợp dùng vít khóa đường kính 2.7mm và vít xương cứng đường kính 2.7mm Đóng gói tiệt trùng	Cái	120
37	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Nẹp phân biệt trái/phải Đầu nẹp 4 lỗ, rộng 28mm, thân 3/5 lỗ tương ứng chiều dài 47.8/65.8mm, dùng vít khóa 2.5/2.7mm Đầu nẹp 5 lỗ, rộng 35mm, thân 3/5 lỗ tương ứng chiều dài 48.5/66.5mm, dùng vít khóa 2.5/2.7mm Thân rộng 9mm, dày 2mm, khoảng cách giữa các lỗ 9mm Lỗ kết hợp dùng vít khóa 2.7mm kết hợp vít xương cứng 2.7mm, tự taro Đóng gói tiệt trùng	Cái	100
38	Nẹp khóa đầu dưới xương quay loại dài	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Thân rộng 9mm, dày 2mm, khoảng cách giữa các lỗ 9mm Đầu nẹp 4 lỗ, thân 8-12 lỗ tương ứng chiều dài 100-140mm, dùng vít khóa 2.5/2.7mm Lỗ kết hợp dùng vít khóa 2.7mm kết hợp vít xương cứng 2.7mm, tự taro Đóng gói tiệt trùng	Cái	20
39	Vít xương cứng	Chất liệu titanium alloy hoặc tương đương Vít xương cứng đường kính 2.7mm: đường kính đầu vít 3.5mm, đường kính thân vít 2.7mm, ren 0.75mm, đường kính lõi 1.5mm, dài 6-48mm bước tăng 2mm, 50-60mm bước tăng 5mm, tự taro	Cái	480
<b>VII. Phần 7: Băng băng gạc</b>				
1	Băng cuộn y tế	Kích thước: $\geq (0.1m \times 2.5m)$ . Là dạng gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%	Cuộn	63.000
2	Băng keo hấp nhiệt y tế	Kích thước: $\geq (12mm \times 55m)$ Có các vạch chỉ thị hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan khi tiếp xúc với quy trình tiệt trùng bằng hơi nước	Cuộn	500
3	Băng keo cá nhân vải	Kích thước: $\geq (2cm \times 6cm)$ Băng keo co giãn tốt và có độ dính cao, gạc phủ lớp lưới polyethylene chống dính	Miếng	900.000
4	Băng keo lụa	Kích thước: $\geq (2.5cm \times 5m)$ . Chất liệu băng vải lụa, keo Zinc oxide	Cuộn	150.000
5	Băng dính giấy cuộn	Kích thước: $\geq (2.5cm \times 5m)$ . Chất liệu 100% sợi viscose nền không đan dệt, keo Acrylic	Cuộn	500
6	Băng keo thun co giãn	Kích thước: $\geq (6cm \times 4.5m)$ Cổ định khớp, băng thun màu trắng, cotton 100%, keo Zinc oxide	Cuộn	500

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
7	Băng keo thun co giãn	Kích thước: $\geq(8\text{cm} \times 4.5\text{m})$ Cổ định khớp, băng thun màu trắng, cotton 100%, keo Zinc oxide	Cuộn	5.000
8	Băng phim vô trùng	Kích thước: $\geq(10\text{cm} \times 12\text{cm})$ Màng phim trong suốt	Miếng	1.000
9	Băng phim vô trùng	Kích thước: $\geq(6\text{cm} \times 7\text{cm})$ Màng phim trong suốt	Miếng	800
10	Băng thun 3 móc	Kích thước: $\geq(0.1\text{m} \times 3\text{m})$ Độ đàn tối đa 6m, được làm từ sợi polyester và cao su thiên nhiên	Cuộn	28.000
11	Băng cố định vết thương	Kích thước: $\geq(10\text{cm} \times 4.5\text{m})$ Làm từ thạch cao liền gạc	Cuộn	9.500
12	Băng cố định vết thương	Kích thước: $\geq(15\text{cm} \times 4.5\text{m})$ Làm từ thạch cao liền gạc	Cuộn	7.000
13	Bông y tế	Bông thấm nước, không tiết trùng, được làm từ bông xơ tự nhiên 100% cotton, màu trắng, không mùi	Kg	2.000
14	Bông y tế	Bông không hút nước làm từ 100% sợi bông, không loại mỡ. Sợi mảnh, mềm, trơn, có độ đàn hồi cao, không mùi, bông chưa tẩy trắng có màu hơi ngà vàng bóng.	Kg	400
15	Bông viên	Kích thước: $\geq(2.5\text{cm} \times 3.5\text{cm})$ hoặc $\geq(3.5\text{cm} \times 4\text{cm})$ . Được làm từ bông xơ tự nhiên 100% cotton, chỉ có sợi bông, không mùi, sợi mảnh, mềm, đã loại mỡ, tẩy trắng và làm to, màu trắng tự nhiên sau tẩy, không dùng chất tạo màu	Kg	3.500
16	Gạc y tế	Khô $\geq 0.8\text{m}$ . Được dệt từ sợi cotton 100%. Sợi chắc, mịn, không ẩm ướt, không mùi, màu trắng, không dùng chất tạo màu, chỉ có sợi bông, không tạp chất	Mét	40.000
17	Gạc dẫn lưu	Kích thước: $\geq(0.01\text{m} \times 2\text{m} \times 4\text{lớp})$ . Làm từ vải không dệt, không có mùi, tiết trùng bằng khí EO	Cuộn	600
18	Gạc ép sọ não	Kích thước: $\geq(2\text{cm} \times 8\text{cm} \times 4\text{lớp})$ . Làm bằng nguyên liệu gạc sản xuất từ vải không dệt 100%, không có mùi, tiết trùng bằng khí EO Gói/ $\geq 20$ miếng	Gói	1.000
19	Gạc ép sọ não	Kích thước: $\geq(1\text{cm} \times 8\text{cm} \times 4\text{lớp})$ . Làm bằng nguyên liệu gạc sản xuất từ vải không dệt 100%, không có mùi, tiết trùng bằng khí EO Gói/ $\geq 20$ miếng	Gói	600
20	Gạc phẫu thuật ổ bụng có cản quang	Kích thước: $\geq(40\text{cm} \times 40\text{cm} \times 6\text{lớp})$ . Được dệt từ sợi cotton 100%. Sợi chắc, mịn, không ẩm ướt, không mùi, màu trắng, không dùng chất tạo màu trắng, chỉ có sợi bông, không tạp chất, tiết trùng bằng khí EO Đóng gói: 01 miếng/gói	Gói	75.000

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
21	Gạc phẫu thuật ổ bụng có cân quang	Kích thước: $\geq(40\text{cm} \times 40\text{cm} \times 6 \text{ lớp})$ . Được dệt từ sợi cotton 100%. Sợi chắc, mịn, không ẩm ướt, không mùi, màu trắng, không dùng chất tạo màu trắng, chỉ có sợi bông, không tạp chất, tiệt trùng bằng khí EO Đóng gói: 05 miếng/gói	Gói	15.000
22	Gạc y tế	Kích thước: $\geq(7.5\text{cm} \times 7.5\text{cm} \times 8 \text{ lớp})$ . Được dệt từ sợi cotton 100%. Sợi chắc, mịn, không ẩm ướt, không mùi, hút nước, màu trắng, không dùng chất tạo màu trắng, tiệt trùng bằng khí EO	Miếng	4.000.000
23	Xốp cầm máu	Kích thước: $\geq(5\text{cm} \times 8\text{cm})$ Vật liệu cầm máu bằng collagen tự nhiên, dạng bông xốp, màu trắng, tự tan hoàn toàn sau khoảng 3 tuần.	Miếng	400
24	Vật liệu cầm máu tự tiêu	Kích thước: $\geq(7\text{cm} \times 5\text{cm} \times 1\text{cm})$ Miếng cầm máu bằng gelatin dạng bột xốp màu trắng tiệt trùng. Độ phồng sau khi thấm hút bằng 40 lần so kích thước sản phẩm. Tự tiêu hoàn toàn sau 4 -6 tuần.	Miếng	1.600
25	Vật liệu cầm máu tiệt trùng	Kích thước: $\geq(10\text{cm} \times 20\text{cm})$ Vật liệu cầm máu tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp	Miếng	200
26	Vật liệu cầm máu tiệt trùng	Kích thước: $\geq(5.1\text{cm} \times 10.2\text{cm})$ Vật liệu cầm máu dạng bông xốp tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxi hoá tái tổ hợp	Miếng	100
<b>VIII. Phần 8: Vật tư dùng cho máy chạy thận nhân tạo</b>				
1	Dây chạy thận nhân tạo	Chất liệu: Polyvinylchloride hoặc tương đương, không Pyrogenic, không Latex. Kích cỡ dây phần tiếp xúc bơm máu: $\geq(8 \times 12 \times 410\text{mm})$ Có túi ở dây động mạch, giúp phát hiện thiếu máu động mạch.	Bộ	10.000
2	Kim chạy thận nhân tạo	Kim chạy thận nhân tạo bằng thép không gỉ hoặc tương đương Kích cỡ: 16G Chiều dài kim: $\geq 25\text{mm}$ Dây nối làm bằng nguyên liệu Polyvinylchloride hoặc tương đương, không chứa Pyrogenic và không Latex Chiều dài dây nối: $\geq 300\text{mm}$ Tiệt trùng	Cây	100.000
3	Quả lọc thận nhân tạo	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron hoặc tương đương, không chứa Bisphenol-A(BPA), không DEHP. Diện tích: $\geq 1.5 \text{ m}^2$ . Hệ số siêu lọc: KUF: $\geq 20 \text{ (ml/giờ/mmHg)}$ . Tiệt trùng	Quả	10.000
<b>IX. Phần 9: Vật tư dùng trong phẫu thuật</b>				

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
1	Tay cầm dụng cụ cắt-khâu mổ nội soi đa năng	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng, có chế độ trợ lực dùng trong phẫu thuật nội soi Cán dài 16cm, gập góc 45 độ mỗi bên, xoay bằng ghim 360 độ Tương thích với băng ghim đầu thẳng và đầu ngắn của dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi	Cái	100
2	Băng ghim cắt - khâu mổ nội soi đa năng	Băng ghim của dụng cụ khâu cắt nối thẳng, mổ nội soi Chất liệu ghim: titanium hoặc tương đương Cấu tạo 3 hàng ghim mỗi bên Chiều dài băng ghim 45-60mm gồm đầu thẳng và đầu ngắn Chiều cao ghim mở từ 2.5-5.0mm Chiều cao ghim đóng từ 1.0-2.2mm Cấu tạo lưỡi dao nằm trong băng ghim Tương thích với dụng cụ khâu cắt nối thẳng có chế độ trợ lực bằng điện và cơ	Cái	300
3	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng dùng trong mổ mở	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng các cỡ 60mm, 80mm dùng trong phẫu thuật mổ mở. - Chiều dài trục: 240-260mm - Bề mặt chống trượt - Nút bắn ghim từ cả hai phía - Tương thích với băng đạn khâu cắt nối thẳng mổ mở	Cái	110
4	Băng ghim khâu nối dùng cho phẫu thuật mổ mở	Băng đạn (ghim khâu) khâu cắt nối thẳng dùng trong phẫu thuật mổ mở các cỡ 60mm, 80mm - Chiều cao ghim mở: 3.8mm và 4.8mm - Chiều cao ghim đóng: 1.5mm và 2.0mm - Lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn - Tương thích với dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở	Cái	1.000
5	Dụng cụ khâu nối tròn các cỡ	Dụng cụ khâu cắt nối vòng 3 hàng ghim Chất liệu: titanium nguyên chất hoặc tương đương - Chiều cao ghim mở: 4.5mm - Chiều cao ghim đóng có thể điều chỉnh được: 1.0-2.5mm - Đường kính lòng cắt: 16-22mm - Đường kính ngoài: 25-32mm - Thiết kế 3 hàng ghim, số lượng ghim: 33, 36, 42.	Cái	100
6	Dụng cụ khâu cắt trĩ theo phương pháp Longo	Dụng cụ khâu cắt dùng trong mổ trĩ 3 hàng ghim - Bao gồm chi Polypropylene số 0 màu xanh, chiều dài 90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn, 26mm - Đường kính 34mm - Chiều cao ghim mở: 3.5mm - Chiều cao ghim đóng: 0.75-1.5mm - Thiết kế 3 hàng ghim, số lượng ghim: 48 ghim, thể tích buồng chứa 14cc - Ghim bằng titanium nguyên chất hoặc tương đương - Ống nong hậu môn có chia vạch.	Cái	200

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
7	Trocar nội soi	Troca nhựa dùng trong phẫu thuật nội soi, không dao - Đường kính 5-12mm - Chiều dài: 95-98mm - Van bốn mảnh - Thân có rãnh cố định - Đầu lõi đâm hình mũi cánh chim	Cái	500

**DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM  
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH**

(Đính kèm Thư yêu cầu số: /TYC-BVNT ngày /10/2025 của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận)

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
<b>I.</b>	<b>Phần 1: Hóa chất dùng cho máy miễn dịch tự động Tosoh (Tương thích với máy phân tích miễn dịch tự động AIA-900/Tosoh-Nhật Bản)</b>			
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	30
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	30
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 19-9 Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	18
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	18
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	12
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	26
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	70
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3	Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T3 Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	70
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	60
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Tg	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng Tg Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	18
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng $\beta$ HCG II	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng $\beta$ HCG II Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	18
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI3G	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNI3RD-GEN Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	180
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng FER	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng Ferritin Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	30
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAb	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với HBsAb Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	40
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg	Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBs Hộp/ $\geq 100$ test	Hộp	30

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBsAg	Huyết thanh của người chứa nồng độ không xác định của HbsAg và Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của HbsAg Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	8
17	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của AFP và Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của AFP Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	8
18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA	Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của CEA và Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của CEA Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	8
19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 19-9	Protein nền không chứa nồng độ CA 19-9 có thể phát hiện được và Protein nền chứa nồng độ CA 19-9 được chỉ định Hộp/ 12 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	8
20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 125	Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 125 và Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 125 Hộp/ 12 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	8
21	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 15-3	Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 15-3 và chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 15-3 Hộp/ 12 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	8
22	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA II	Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của PSA và Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của PSA Hộp/ 12 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	8
23	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G)	Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH và Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH 3RD-GEN Hộp/ 12 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	10
24	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3	Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT3 và Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT3 Hộp/ 12 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	10
25	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4 và Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4 Hộp/ 12 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	10
26	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tg	Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của Tg và Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của Tg Hộp/ 12 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	8
27	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng $\beta$ HCG II	Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của $\beta$ HCG và Huyết thanh người chứa nồng độ $\beta$ HCG được chỉ định Hộp/ 12 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	8
28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G	Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của cTnI và Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của cTnI Hộp/ 12 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	10
29	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FER	Huyết thanh người có chứa nồng độ không xác định được của Ferritin và Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của Ferritin Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	8

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
30	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBsAb	Albumin Huyết thanh của bò chứa nồng độ không xác định của HbsAb và Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbsAb Hộp/ 12 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	8
31	Hóa chất kiểm tra mức I	Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 1 Hộp/ 3 lọ x ( $\geq 5$ ml)	Hộp	16
32	Hóa chất kiểm tra mức II	Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 2 Hộp/ 3 lọ x ( $\geq 5$ ml)	Hộp	16
33	Hóa chất kiểm tra mức III	Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 3 Hộp/ 3 lọ x ( $\geq 5$ ml)	Hộp	16
34	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm HBVAb	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm HBVAb Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 4$ ml)	Hộp	6
35	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm Tg	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm Tg Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	18
36	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm HBVAg	Hoá chất kiểm tra cho xét nghiệm HBsAg Hộp/ 12 lọ x ( $\geq 2$ ml)	Hộp	8
37	Hoá chất rửa	Hóa chất rửa, dung dịch đệm với chất tẩy và chất kim hãm vi khuẩn Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 100$ ml)	Hộp	150
38	Hoá chất pha loãng	Hóa chất pha loãng, dung dịch đệm với chất tẩy Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 100$ ml)	Hộp	120
39	Hoá chất nền	Hóa chất nền, chất đệm chứa chất bảo quản natri azide Hộp/ 2 lọ x ( $\geq 100$ ml)	Hộp	140
40	Cốc hoá chất	Cốc hóa chất Detector Standardization Test Cup Hộp/ $\geq 200$ cái	Hộp	8
41	Cốc hoá chất	Cốc hóa chất Sample Treatment Cup Hộp/ $\geq 200$ cái	Hộp	8
42	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm	Đầu côn nhựa hút mẫu bệnh phẩm Hộp/ $\geq 1000$ cái	Hộp	80
43	Cốc đựng mẫu bệnh phẩm	Cốc đựng mẫu bệnh phẩm Hộp/ $\geq 1000$ cái	Hộp	15
<b>II.</b>	<b>Phần 2: Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Randox (Tương thích với máy phân tích sinh hóa RX Modena/Furuno Electric Co., Ltd/Japan)</b>			
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Glucose trong huyết thanh và nước tiểu Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 20$ ml)	Hộp	100
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ urea trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 20$ ml) + 4 lọ x ( $\geq 7$ ml)	Hộp	50
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Acid Uric	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Uric Acid trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 20$ ml) + 4 lọ x ( $\geq 7$ ml)	Hộp	20
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 20$ ml) + 4 lọ x ( $\geq 7$ ml)	Hộp	80
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 20$ ml) + 4 lọ x ( $\geq 7$ ml)	Hộp	45
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp UV Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 20$ ml) + 4 lọ x ( $\geq 7$ ml)	Hộp	45

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng trong ống nghiệm nồng độ L-K-Glutamyltransferase (K-GT) hoạt động trong huyết thanh và huyết tương Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 20$ ml) + 4 lọ x ( $\geq 7$ ml)	Hộp	45
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 20$ ml)	Hộp	50
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 20$ ml) + 4 lọ x ( $\geq 9$ ml)	Hộp	50
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ LDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 20$ ml) + 4 lọ x ( $\geq 9$ ml)	Hộp	50
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerides	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Triglycerides trong huyết thanh Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 20$ ml)	Hộp	40
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 20$ ml) + 4 lọ x ( $\geq 8$ ml)	Hộp	15
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Direct Bilirubin trong huyết thanh và huyết tương Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 20$ ml) + 4 lọ x ( $\geq 8$ ml)	Hộp	15
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh hoặc huyết tương Hộp/ 4 lọ x ( $\geq 10$ ml) + 4 lọ x ( $\geq 10$ ml)	Hộp	20
15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn CRP trên các hệ thống sinh hóa Hộp/ 6 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	10
16	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CRP mức 1	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CRP siêu nhạy mức 1 Hộp/ 10 x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	12
17	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CRP mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CRP siêu nhạy mức 2 Hộp/ 10 x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	12
18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng mức 3 Hộp/ 20 lọ x ( $\geq 5$ ml)	Hộp	6
19	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa để rửa đầu dò và cuvette Hộp/ 1 lọ x ( $\geq 500$ ml)	Hộp	35
20	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa, để làm sạch cuvette Hộp/ 1 lọ x ( $\geq 500$ ml)	Hộp	35
21	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2 Hộp/ 20 lọ x ( $\geq 5$ ml)	Hộp	8
22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3 Hộp/ 20 lọ x ( $\geq 5$ ml)	Hộp	8
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL/HDL Cholesterol trực tiếp	Chất hiệu chuẩn in vitro phương pháp đo quang HDL & LDL Cholesterol Hộp/ 3 lọ x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	50

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đvt	Số lượng
24	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Lipid mức 1	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprotein (a), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol and Triglyceride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng mức 1 Hộp/ 5 x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	50
25	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Lipid mức 2	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprotein (a), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol and Triglyceride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng mức 2 Hộp/ 5 x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	50
26	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Lipid mức 3	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprotein (a), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol and Triglyceride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng mức 3 Hộp/ 5 x ( $\geq 1$ ml)	Hộp	50
27	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Hộp/ $\geq 2.5$ L	Hộp	8
28	Bóng đèn máy sinh hoá	Bóng đèn Halogen dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Tuổi thọ $\geq 1000$ giờ	Hộp	20
29	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch làm sạch cho dòng sản phẩm RX, kết nối qua đường rửa 1 Hộp/ 6 x ( $\geq 25$ ml)	Hộp	15
30	Dung dịch rửa máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch làm sạch cho dòng sản phẩm RX, kết nối qua đường rửa 2 Hộp/ 6 x ( $\geq 25$ ml)	Hộp	15

**PHỤ LỤC 03**  
**MẪU YÊU CẦU CHÀO GIÁ CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA NINH THUẬN**

**Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Hãng/nước sản xuất	Mã HS	Hạn dùng ( $\geq$ tháng)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)*(10)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									
	<b>Tổng cộng</b>									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí dịch vụ liên quan.

3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..., ngày.... tháng....năm 2025

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

**PHỤ LỤC 03.1****MẪU ĐÍNH KÈM TÀI LIỆU THÔNG SỐ KỸ THUẬT HÀNG HÓA CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA NINH THUẬN*****Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận***

Trên cơ sở yêu cầu cung cấp các tài liệu đính kèm báo giá của Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận, chúng tôi...*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* cung cấp như sau:

<b>Stt</b>	<b>Stt theo thư yêu cầu chào giá</b>	<b>Danh mục thiết bị y tế</b>	<b>Tên thương mại</b>	<b>Mã sản phẩm</b>	<b>Phân loại BHYT</b>	<b>Hồ sơ công bố tiêu chuẩn (Loại A, B)</b>	<b>Số lưu hành, số đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu (Loại C, D)</b>	<b>Ghi chú</b>
1								
2								
...								

...., ngày.... tháng....năm 2025

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**  
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))